



UNDERGRADUATE PROGRAMME SPECIFICATION

www.due.udn.vn/khoa/kinh-te

ECONOMICS

2019 - 2020

ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC
NGÀNH KINH TẾ

Ngành: KINH TẾ
Mã ngành: 7310101
Trình độ đào tạo: Đại học

Đà Nẵng, 2019

MỤC LỤC

PHẦN 1. KHÁI QUÁT VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO	4
1.1. Giới thiệu về chương trình đào tạo	4
1.2. Thông tin chung về chương trình đào tạo	4
1.3. Triết lý giáo dục của Trường Đại học Kinh tế và của Khoa Kinh tế.....	5
1.4. Sứ mệnh và viễn cảnh của Trường Đại học Kinh tế	5
PHẦN 2. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO	6
2.1. Căn cứ pháp lý để xây dựng chương trình đào tạo	6
2.2. Mục tiêu đào tạo	6
2.3. Chuẩn đầu ra	6
2.4. Cơ hội việc làm.....	8
2.5. Đối tượng tuyển sinh, quá trình đào tạo và điều kiện tốt nghiệp	8
2.5.1. Đối tượng tuyển sinh	8
2.5.2. Quá trình đào tạo	8
2.5.3. Điều kiện tốt nghiệp	9
2.6. Cách tính điểm: Theo quy chế đào tạo tín chỉ hiện hành	9
2.7. Phương pháp dạy và học.....	9
2.7.1. Chiến lược giảng dạy trực tiếp	9
2.7.2. Chiến lược kỹ năng suy nghĩ.....	10
2.7.3. Chiến lược dựa trên hoạt động	11
2.7.4. Chiến lược hợp tác.....	12
2.7.5. Chiến lược học tập độc lập	12
2.8. Phương pháp đánh giá	13
2.9. Khung chương trình đào tạo	17
2.9.1. Cấu trúc chương trình.....	17
2.9.2. Các học phần	18
2.10. Hoạt động ngoại khóa	20
2.10.1. Hoạt động ngoại khóa liên quan tới học phần.....	20
2.10.2. Các hoạt động ngoại khóa khác.....	20
2.11. Ma trận mối quan hệ giữa chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLO) và các học phần	21

2.12. Lộ trình đào tạo	23
PHẦN 3. MÔ TẢ TÓM TẮT CÁC HỌC PHẦN	24
3.1. Học phần chung toàn trường.....	24
3.2. Học phần chung của khối ngành.....	28
3.3. Học phần chuyên ngành.....	33
3.4. Thực tập tốt nghiệp	Error! Bookmark not defined.
PHẦN 4. Hướng dẫn thực hiện	Error! Bookmark not defined.

PHẦN 1. KHÁI QUÁT VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1.1. Giới thiệu về chương trình đào tạo

Chương trình đại học ngành Kinh tế phát triển được thành lập năm 1991 với mục đích trang bị cho người học kiến thức và kỹ năng để phân tích, hoạch định, tổ chức, thực hiện chính sách phát triển kinh tế - xã hội.

Chương trình được áp dụng bằng hệ thống đào tạo tín chỉ với 133 tín chỉ, (không kể các học phần Giáo dục thể chất và Giáo dục Quốc phòng) bao gồm các khối kiến thức đại cương, khối kiến thức ngành và khối kiến thức chuyên ngành. Chương trình giảng dạy được thiết kế theo một lộ trình linh hoạt cho phép sinh viên tự lên kế hoạch học tập và hoàn thành chương trình từ 3,5 đến 6 năm.

Bằng Cử nhân về Kinh tế phát triển tạo ra một nền tảng vững chắc để sinh viên có thể làm việc trong các tổ chức kinh tế - xã hội ở các cấp quốc gia, ngành, lĩnh vực, các vùng, các địa phương (tỉnh, huyện, xã), các tổ chức quốc tế, các tổ chức phi chính phủ, các đơn vị kinh tế thuộc mọi thành phần kinh tế; có ý thức tuân thủ đạo đức nghề nghiệp; có kỹ năng về tin học, ngoại ngữ, có kiến thức và kỹ năng để thích ứng với sự thay đổi nhanh chóng của môi trường kinh tế hiện đại và khả năng cần thiết cho mục tiêu học tập suốt đời.

Chúng tôi tự hào về kết quả nổi bật trong các hoạt động học tập và ngoại khóa của sinh viên. Sinh viên được trang bị với chuyên môn tốt và kỹ năng cần thiết, luôn đi đầu trong các hoạt động.

1.2. Thông tin chung về chương trình đào tạo

Ngành:	Kinh tế (Economics)
Trình độ đào tạo:	Đại học
Bằng cấp:	Cử nhân
Loại hình đào tạo:	Chính quy
Thời gian đào tạo:	4 năm (<i>sinh viên có thể rút ngắn thời gian học xuống còn 3 năm hoặc kéo dài tối đa 6 năm tùy theo khả năng và điều kiện học tập của sinh viên</i>)
Số tín chỉ:	134 tín chỉ (không kể các học phần Giáo dục thể chất và Giáo dục Quốc phòng)

Ngôn ngữ:	Tiếng Việt
Website:	http://due.udn.vn/vi-vn/khoakinhte
Facebook:	https://www.facebook.com/EconomicsDepartmentDUE
Năm:	2019

1.3. Triết lý giáo dục của Trường Đại học Kinh tế và của Khoa Kinh tế

Chúng tôi tin tưởng rằng giáo dục đại học đóng vai trò then chốt trong “kiến tạo xã hội tương lai”. Chúng tôi theo đuổi tư tưởng giáo dục khai phóng, với tính nhân bản, tinh thần khoa học và sự chủ động học tập suốt đời của mỗi cá nhân, vì mục tiêu xây dựng một xã hội thịnh vượng và tiến bộ.

Ba trụ cột trong quan điểm giáo dục của chúng tôi là:

"Khai phóng - Tự thân - Hữu ích"

Giáo dục khai phóng: Chúng tôi tin tưởng rằng, sứ mệnh của giáo dục là khám phá và thúc đẩy các tiềm năng to lớn của con người trong tiến trình xây dựng một xã hội tốt đẹp hơn. Giáo dục đại học đóng vai trò tổ chức, tạo lập điều kiện và thúc đẩy mỗi cá nhân tự khai mở các năng lực riêng biệt trong việc theo đuổi các giá trị sống tốt đẹp của chính mình, thúc đẩy tiến bộ xã hội.

Sự tự thân: Chúng tôi quan niệm rằng, hoạt động cốt lõi trong giáo dục đại học là sự tự rèn luyện của mỗi cá nhân. Phương châm giáo dục của chúng tôi là thúc đẩy mọi người không ngừng tự đào tạo, tự hoàn thiện và tự khẳng định mình.

○ **Tính hữu ích:** Chúng tôi xác định rằng, sự tích lũy tri thức và sáng tạo từ giáo dục đại học phải có giá trị thực tiễn và phục vụ cho tiến bộ xã hội. Chúng tôi đề cao tính hữu dụng và đạo đức trong nghiên cứu, đào tạo và hợp tác phát triển của mình

1.4. Sứ mệnh và viễn cảnh của Trường Đại học Kinh tế

Viễn cảnh của Trường

Khát vọng của chúng tôi là trở thành đại học nghiên cứu hàng đầu Việt Nam, đóng góp tích cực vào sự thịnh vượng của cộng đồng ASEAN và tri thức nhân loại.

Sứ mệnh của Trường

Là một trường đại học định hướng nghiên cứu, chúng tôi tạo dựng môi trường học thuật tiên tiến nhằm thúc đẩy khám phá, ứng dụng, chuyển giao tri thức khoa học kinh tế và quản lý; đảm bảo nền tảng thành công và năng lực học tập suốt đời cho người học; nuôi dưỡng và phát triển tài năng; giải quyết các thách thức kinh tế - xã hội phục vụ sự phát triển thịnh vượng của cộng đồng.

Hệ thống giá trị: Hệ thống giá trị được nhà trường xây dựng, bảo vệ và phát triển trở thành kim chỉ nam cho mọi hoạt động bao gồm: Chính trực; Sáng tạo; Hợp tác; Cảm thông; Tôn trọng cá nhân

PHẦN 2. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

2.1. Căn cứ pháp lý để xây dựng chương trình đào tạo

- Quyết định 1982/QĐ-TTg ngày 18 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Khung trình độ quốc gia Việt Nam;

- Thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16 tháng 4 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục Đại học và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo trình độ Đại học, Thạc sĩ, Tiến sĩ;

- Quyết định số 706/QĐ-ĐHKT ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế về việc Ban hành quy trình xây dựng, cập nhật, đánh giá chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo;

- Quyết định số 705/QĐ-ĐHKT ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế về việc Ban hành quy trình xây dựng, cập nhật, đánh giá chương trình đào tạo.

2.2. Mục tiêu đào tạo

Chương trình đào tạo ngành Kinh tế phát triển trang bị cho sinh viên những năng lực cần thiết để hiểu và tham gia vào quá trình phát triển trong môi trường kinh tế năng động. Chương trình được thiết kế để giúp sinh viên có được các kiến thức, kỹ năng và thái độ (PO) sau:

- Trở thành các chuyên gia kinh tế trong lĩnh vực kinh tế phát triển ở tầm quốc gia, địa phương, vùng, ngành và trong các tổ chức.

- Có đủ các kỹ năng cần thiết nhằm thích nghi với sự thay đổi của môi trường làm việc.

- Có ý thức tuân thủ chuẩn mực xã hội, đạo đức nghề nghiệp, và có trách nhiệm xã hội.

2.3. Chuẩn đầu ra (PLO)

Sinh viên sau khi hoàn thành chương trình đào tạo chuyên ngành Kinh tế phát triển có các năng lực sau:

Bảng 2.1. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Năng lực	PLO	Chuẩn đầu ra	Bloom's Taxonomy Level
Kiến thức	PLO1	Vận dụng kiến thức kinh tế, quản lý, pháp luật để giải quyết các vấn đề kinh tế cơ bản.	Kiến thức/Áp dụng
	PLO2	Áp dụng được các kiến thức nền tảng về kinh tế thị trường để giải quyết các vấn đề kinh tế trong môi trường toàn cầu hóa.	Kiến thức/Áp dụng
	PLO3	Áp dụng được các kiến thức quản lý nhà nước trong lĩnh vực kinh tế để sử dụng hiệu quả các nguồn lực	Kiến thức/Áp dụng
	PLO4	Dự báo được các chỉ tiêu kinh tế xã hội trong thực tiễn.	Kiến thức/ Phân tích
	PLO5	Phân tích các hình thức huy động và phân bổ nguồn lực cho phát triển kinh tế.	Kiến thức/ Phân tích
	PLO6	Đánh giá việc thực hiện chiến lược và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội.	Kiến thức/ Đánh giá
	PLO7	Xây dựng quy trình thực hiện dự án phát triển kinh tế - xã hội.	Kiến thức/ Đánh giá
Kỹ năng	PLO8	Hình thành được kỹ năng chuyên môn trong tổ chức và giải quyết các vấn đề kinh tế.	Kỹ năng vận động/ Phối hợp
	PLO9	Thể hiện năng lực học tập suốt đời để phát triển cá nhân.	Kỹ năng vận động/ Chuẩn xác
	PLO10	Có năng lực sử dụng ngoại ngữ ở trình độ trung cấp.	Kỹ năng vận động/ Chuẩn xác
	PLO11	Thể hiện trách nhiệm và sự tôn trọng văn hóa tại nơi làm việc; thể hiện tinh thần đạo đức và phục vụ cộng đồng.	Kỹ năng vận động/ Chuẩn xác
Thái độ và trách nhiệm	PLO12	Có tinh thần trách nhiệm với công việc và cộng đồng, văn hóa tôn trọng và tuân thủ pháp luật.	Thái độ/Giá trị

2.4. Cơ hội việc làm

Sinh viên tốt nghiệp cử nhân chuyên ngành Kinh tế phát triển có thể đáp ứng cho các vị trí việc làm tại các tổ chức, cơ quan và doanh nghiệp sau:

- Các cơ quan quản lý nhà nước về Kinh tế - xã hội từ cấp Trung ương đến địa phương (Các Bộ, Sở, Ban, Ngành, Ủy ban nhân dân, các Phòng chức năng,...)
- Ban quản lý các chương trình, dự án phát triển, các tổ chức phát triển.
- Các tổ chức đa phương: Ngân hàng thế giới (WB), Ngân hàng phát triển châu Á (ADB), các tổ chức phi Chính phủ.
- Các tổ chức, cơ quan và doanh nghiệp kinh doanh thuộc các lĩnh vực kinh tế, kinh tế tài nguyên, đầu tư kinh doanh cũng như các doanh nghiệp có quy mô vừa và nhỏ.
- Tham gia giảng dạy, nghiên cứu tại các cơ sở giáo dục đại học, cao đẳng và các viện nghiên cứu.

Cơ hội phát triển của cử nhân chuyên ngành Kinh tế phát triển:

- Mở ra nhiều cơ hội việc làm và thăng tiến trong nhiều lĩnh vực khác nhau trong môi trường kinh doanh năng động và hội nhập quốc tế.
- Tiếp tục học tập ở bậc cao hơn (thạc sĩ, tiến sĩ) trong lĩnh vực kinh tế, quản lý và kinh doanh.

2.5. Đối tượng tuyển sinh, quá trình đào tạo và điều kiện tốt nghiệp

2.5.1. Đối tượng tuyển sinh

Theo Quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục & Đào tạo và Đề án tuyển sinh đại học chính quy của Trường Đại học Kinh tế.

2.5.2. Quá trình đào tạo

Quá trình đào tạo tuân thủ các quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Đại học Đà Nẵng và Trường Đại học Kinh tế. Chương trình giảng dạy được xây dựng trên hệ thống đơn vị tín chỉ cho phép sinh viên linh hoạt trong kế hoạch học tập cá nhân. Thiết kế chương trình là 4 năm, tùy theo khả năng và điều kiện học tập, sinh viên có thể rút ngắn còn 3 năm hoặc kéo dài thời gian học tối đa lên đến 6 năm.

Chương trình đào tạo gồm **133** tín chỉ (không bao gồm các tín chỉ của học phần giáo dục thể chất và giáo dục quốc phòng. Mỗi năm học có hai học kỳ chính (bắt đầu từ giữa tháng 8 đến cuối tháng 6) và một học kỳ hè (bắt đầu từ đầu tháng 7 đến giữa tháng 8). Theo lộ trình đào tạo, sinh viên sẽ học các học phần thuộc khối kiến thức đại cương (50 tín

chỉ) trong 3 kì học đầu tiên; các học phần thuộc khối kiến thức khối ngành (30 tín chỉ) trong năm học thứ 2, đầu năm thứ 3; cuối cùng, các học phần thuộc khối kiến thức ngành, chuyên ngành sẽ được học vào cuối năm thứ 2 trở đi. Sau đó, sinh viên sẽ đi thực tập tốt nghiệp và học bổ sung ít nhất 6 tín chỉ được chọn từ các học phần tự chọn hoặc Báo cáo khóa luận tốt nghiệp (với điều kiện sinh viên phải học học phần “Phương pháp nghiên cứu khoa học”, có điểm trung bình tích lũy lớn hơn mức quy định của Trường và được Khoa chuyên ngành đồng ý cho làm khóa luận tốt nghiệp)

2.5.3. Điều kiện tốt nghiệp

Sinh viên được Nhà trường xét và công nhận tốt nghiệp khi có đủ các điều kiện sau:

1. Cho đến thời điểm xét tốt nghiệp không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời gian bị kỉ luật ở mức đình chỉ học tập.
2. Tích lũy đủ số học phần và khối lượng chương trình đào tạo.
3. Điểm trung bình chung tích lũy của toàn khoá học đạt từ 2.00 trở lên.
4. Thoả mãn một số yêu cầu về kết quả học tập đối với nhóm học phần thuộc ngành đào tạo chính và các điều kiện khác do hiệu trưởng qui định.
5. Có chứng chỉ giáo dục quốc phòng – an ninh và hoàn thành học phần giáo dục thể chất
6. Có chứng chỉ ngoại ngữ (TOIEC 450 hoặc tương đương)
7. Có chứng chỉ tin học (Tin học nâng cao hoặc tương đương)
8. Có đơn gửi Phòng đào tạo đề nghị được xét tốt nghiệp trong trường hợp đủ điều kiện tốt nghiệp sớm hoặc muộn so với thời gian thiết kế của khoá học.

2.6. Cách tính điểm: Theo quy chế đào tạo tín chỉ hiện hành

2.7. Phương pháp dạy và học

Nhiều hoạt động dạy và học khác nhau đã được áp dụng nhằm tạo điều kiện để sinh viên có cơ hội được thực hành những kiến thức đã học và đảm bảo đạt được các mục tiêu và PLO. Các chiến lược và phương pháp giảng dạy được sử dụng trong chương trình như sau:

2.7.1. Chiến lược giảng dạy trực tiếp

Đối với chiến lược giảng dạy trực tiếp, thông tin được truyền đạt đến sinh viên theo cách trực tiếp: giáo viên giảng bài và sinh viên lắng nghe. Chiến lược này thường được áp

dụng trong các lớp học truyền thống và đặc biệt hiệu quả khi giảng viên muốn truyền đạt cho sinh viên những kiến thức cơ bản hoặc giải thích một kỹ năng mới.

Chiến lược giảng dạy trực tiếp được áp dụng đối với chương trình Kinh tế phát triển bao gồm: giảng dạy tiềm ẩn, bài giảng và diễn giả (được mời).

- *Giải thích cụ thể - Explicit Teaching (TLM1)*: với phương pháp này, giảng viên sẽ hướng dẫn và giải thích các khía cạnh của nội dung bài học, giúp sinh viên đạt được các kiến thức và kỹ năng.

- *Thuyết giảng- Lecture (TLM2)*: Giảng viên trình bày và giải thích nội dung bài giảng. Người dạy sẽ trình bày các chi tiết của bài giảng và sinh viên có trách nhiệm nghe và ghi lại các điều cần thiết để đạt được kiến thức.

- *Tham luận - Guest lecture (TLM3)*: Với phương pháp này, sinh viên được tham gia cùng với người trình bày, diễn giả không phải là giảng viên. Họ là các chuyên gia đến từ các cơ quan quản lý Nhà Nước, các Sở - Ban Ngành, các viện nghiên cứu, hoặc các tổ chức kinh tế. Qua các trao đổi về những kiến thức và các trải nghiệm của diễn giả, sinh viên có thể biết được các kiến thức chung và chuyên biệt của các ngành đào tạo. Phương pháp này được sử dụng cho một nhóm các học phần của chuyên ngành và được thực hiện gắn với hoạt động ngoại khóa của chương trình đào tạo.

2.7.2. Chiến lược kỹ năng suy nghĩ

Chiến lược kỹ năng suy nghĩ phát triển tư duy phê phán, kỹ năng đặt câu hỏi, kỹ năng phân tích và thực hành kỹ năng phản xạ trong phương pháp học tập của sinh viên. Những chiến lược này được thiết kế để thúc đẩy tư duy và học tập sáng tạo, độc lập; bao gồm: giải quyết vấn đề, động não và nghiên cứu trường hợp cụ thể.

- *Giải quyết vấn đề - Problem Solving (TLM4)*: Trong quá trình học, sinh viên phải dùng tư duy sâu và logic để nhìn nhận và giải quyết các vướng mắc giữa tình hình hiện tại và mục tiêu mong muốn, qua đó, học được các kiến thức mới trong khi đối mặt và giải quyết vấn đề.

- *Tập kích não - Brainstorming (TLM5)*: Trong quá trình làm việc nhóm, sinh viên được yêu cầu sử dụng phương pháp này để tạo ra các câu hỏi, ý tưởng và ví dụ; được dùng để minh họa, mở rộng và đào sâu vào ý tưởng chính hoặc chủ đề. Mỗi thành viên của nhóm được khuyến khích đóng góp ý kiến mà không cần quan tâm tới tính khả thi. Phương pháp này tạo nên sự linh hoạt suy nghĩ của sinh viên và giúp tăng khả năng tìm kiếm và mở rộng

vấn đề. Nó được dùng trong các học phần nhằm phát triển cách suy nghĩ sáng tạo, tìm kiếm ý tưởng và phương pháp giải quyết vấn đề.

- *Học theo tình huống- Case Study (TLM6)*: Đây là một phương pháp dạy lấy tâm điểm là sinh viên, giúp sinh viên tạo ra lối tư duy sâu và cộng đồng để trao đổi. Với phương pháp này, giảng viên sẽ đưa ra các nhiệm vụ và các mốc thời gian tùy theo từng tình huống, vấn đề và thách thức gặp phải. Việc yêu cầu sinh viên xác định và phân tích vấn đề sẽ giúp sinh viên hình thành kỹ năng giải quyết vấn đề, kỹ năng ra quyết định và kỹ năng học tập.

2.7.3. Chiến lược dựa trên hoạt động

Chiến lược này khuyến khích sinh viên học tập thông qua các hoạt động thực tế. Những hoạt động này cũng cấp cho sinh viên cơ hội trải nghiệm thực tế, điều này sẽ thúc đẩy người học thực hiện các khám phá, đưa ra quyết định, giải quyết vấn đề và tự mình tương tác với người khác.

- *Đóng vai - Role play (TLM7)*: Phương pháp mà sinh viên giả định các vai diễn khác nhau trong một tình huống và tương tác (diễn) với người khác.

- *Trò chơi - Game (TLM8)*: Các trò chơi được xem như là hoạt động tương tác, có thể tạo ra sự hỗ trợ qua lại giữa giảng viên – sinh viên hoặc các thành viên trong lớp, giúp hệ thống hóa kiến thức đồng thời tăng cường sự tự tin của sinh viên. Trò chơi có thể được giảng viên đưa ra để mở đầu hoặc kết thúc bài học. Trò chơi cũng có thể được nhóm sinh viên đưa ra từ sự khuyến khích của giảng viên trong quá trình làm việc nhóm để mở đầu hoặc kết thúc bài thuyết trình của nhóm.

- *Đi thực tế - Field Trip (TLM9)*: Sinh viên được tham quan, khảo sát tại một số các cơ quan quản lý nhà nước, các sở ban ngành các cấp hoặc các tổ chức kinh tế - xã hội ở địa để giúp sinh viên trải nghiệm môi trường làm việc thực tế của chuyên ngành kinh tế phát triển, cung cấp các cơ hội khám phá và học hỏi chuyên môn trong công việc, xây dựng các kỹ năng nơi làm việc dân hoàn thiện các kỹ năng cần thiết cho quá trình làm việc về sau. Phương pháp này được sử dụng cho một nhóm các học phần của chuyên ngành và được thực hiện gắn với hoạt động ngoại khóa của chương trình đào tạo.

- *Tranh luận - Debates (TLM10)*: Đây là chiến lược mà giảng viên đưa ra một vấn đề liên quan tới bài học và sinh viên, với những ý kiến khác nhau, cố thuyết phục người khác đồng ý với quan điểm của mình. Qua tranh luận, sinh viên đạt được những kỹ năng hữu ích như tư duy sâu, đàm phán, ra quyết định, và nói trước đám đông.

2.7.4. Chiến lược hợp tác

Chiến lược hợp tác giúp sinh viên trở nên năng động, có trách nhiệm và chu đáo, nhờ vào sự tương tác tích cực và hợp tác trong nhóm. Bên cạnh đó, sinh viên có thể thực hành các kỹ năng lắng nghe, tôn trọng và xem xét các mặt của một vấn đề. Chiến lược này tập trung vào các làm cho sinh viên tương tác với nhau và sau đó áp dụng các kỹ năng này vào thực tế.

- *Thảo luận – Discussion (TLM11)*: Một chiến lược mà sinh viên được chia thành các nhóm và đưa ý kiến về vấn đề giảng viên đã đưa ra từ trước. Chiến lược này giúp cho sinh viên phân tích các định nghĩa, ý tưởng, dữ liệu về chủ đề và bàn luận với thầy/cô, qua đó có thể liên kết các ý tưởng và làm rõ vấn đề.

- *Học nhóm - Teamwork Learning (TLM12)*: Sinh viên được chia thành những nhóm nhỏ để giải quyết vấn đề được cho, và trình bày kết quả bằng báo cáo hoặc thuyết trình. Trong chương trình học, sinh viên được cung cấp kiến thức căn bản và kỹ năng làm việc nhóm từ năm nhất. Tiếp đó, họ sẽ luyện tập phương pháp này trong những học phần ở các cấp độ khác nhau.

- *Câu hỏi gợi mở - Inquiry (TLM13)*: Giảng viên sử dụng các câu hỏi hoặc vấn đề mở và hướng dẫn sinh viên/nhóm sinh viên trả lời từng bước một. Chiến lược hợp tác giúp sinh viên trở nên năng động, có trách nhiệm và chu đáo, nhờ vào sự tương tác tích cực và hợp tác trong nhóm. Bên cạnh đó, sinh viên có thể thực hành các kỹ năng lắng nghe, tôn trọng và xem xét các mặt của một vấn đề. Chiến lược này tập trung vào các làm cho sinh viên tương tác với nhau và sau đó áp dụng các kỹ năng này vào thực tế.

2.7.5. Chiến lược học tập độc lập

- *Dự án nghiên cứu - Research Project (TLM14)*: Phương pháp này cho sinh viên khả năng lập kế hoạch, tổ chức, khám phá và giao tiếp về một chủ đề một cách độc lập và còn hơn cả thế, dưới sự hướng dẫn của đội ngũ trong Khoa. Nó cũng tăng cường động lực học tập và tính chủ động học tập vì sinh viên được quyền lựa chọn điều gì mà họ muốn trình bày. Khoa và DUE có thư viện với lượng sách dồi dào và cập nhật là tài nguyên hỗ trợ hữu ích cho việc tự học của sinh viên.

- *Học trực tuyến (TLM15)*: Giảng viên và sinh viên dùng các công cụ trực tuyến hỗ trợ quá trình dạy và học.

- *Bài tập - Work Assignment (TLM16)*: Sinh viên được yêu cầu phải hoàn thành các bài tập của giảng viên tại nhà. Qua quá trình này, sinh viên sẽ học được cách tự học, cũng như đạt được các kiến thức và kỹ năng.

- *Khác (TLM17)*: Các phương pháp khác.

Bảng 2.2. Sự tương thích giữa phương pháp dạy và học và chuẩn đầu ra chương trình đào tạo

Chiến lược dạy và học	Mã	Phương pháp dạy và học	Chuẩn đầu ra											
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Chiến lược giảng dạy trực tiếp	TLM1	Giải thích cụ thể	X	X	X	X		X	X	X	X			X
	TLM2	Thuyết giảng	X	X	X	X	X		X		X			X
	TLM3	Tham luận		X	X	X	X				X			X
Chiến lược kỹ năng suy nghĩ	TLM4	Giải quyết vấn đề	X	X	X	X		X						
	TLM5	Tập kích não					X	X	X		X			
	TLM6	Tình huống	X	X	X	X	X		X		X			
Chiến lược dựa trên hoạt động	TLM7	Đóng vai	X	X							X	X		
	TLM8	Trò chơi	X	X							X	X		
	TLM9	Đi thực tế		X	X	X	X				X	X	X	X
Chiến lược hợp tác	TLM11	Thảo luận	X	X		X		X	X		X	X		
	TLM12	Học nhóm			X	X	X	X	X	X	X	X	X	
	TLM13	Câu hỏi gợi mở	X	X	X	X		X						
Chiến lược độc lập	TLM14	Dự án nghiên cứu				X	X	X	X	X	X	X	X	X
	TLM16	Bài tập	X	X	X	X		X				X	X	
Học trực tuyến	TLM15	Học trực tuyến	X	X	X	X						X	X	

2.8. Phương pháp đánh giá

Đánh giá là quá trình ghi lại, lưu trữ và cung cấp thông tin về quá trình học tập của sinh viên. Việc đánh giá đảm bảo nguyên tắc rõ ràng, chính xác, khách quan, thường xuyên và liên tục. Các phương pháp đánh giá được nêu rõ trong chương trình đào tạo này gắn với đề cương chi tiết từng học phần cấu thành nên chương trình đào tạo. Yêu cầu và tiêu chí của từng phương pháp đánh giá của từng học phần được các giảng viên phụ trách học phần đó thiết kế chi tiết và thông báo cho sinh viên vào buổi học đầu tiên.

Khoa Kinh tế đã xây dựng và áp dụng nhiều phương pháp đánh giá. Các đánh giá được lựa chọn tùy thuộc và chiến lược, phương pháp giảng dạy và yêu cầu chuẩn đầu ra của mỗi môn học. Các phương pháp đánh giá được áp dụng trong chương trình đào tạo chuyên ngành Kinh tế phát triển bao gồm:

- *Đánh giá chuyên cần - Attendance Check (AM1)*

Cùng với tự học, việc có mặt thường xuyên của sinh viên và những đóng góp từ sinh viên trong suốt môn học cũng thể hiện thái độ của họ tới môn học đó.

- *Đánh giá bài tập - Work Assignment (AM2)*

Sinh viên được yêu cầu làm bài tập liên quan đến bài học trong và sau giờ lên lớp. Những bài tập này có thể được hoàn thành bởi cá nhân hoặc nhóm và được cho điểm dựa theo những tiêu chí đã thông báo từ trước.

- *Thuyết trình - Oral Presentation (AM3)*

Sinh viên được yêu cầu thực hiện một số nội dung liên quan tới hoạt động thuyết trình trong giờ học hoặc sau giờ lên lớp. Các hoạt động này được thực hiện bởi cá nhân hoặc nhóm và được đánh giá theo các tiêu chí cụ thể (rubrics).

- *Đánh giá hoạt động - Performance test (AM4)*

Sinh viên được yêu cầu thực hiện một số thao tác cụ thể, kỹ thuật theo yêu cầu về kiến thức và kỹ năng của môn học.

- *Nhật kí thực tập - Journal and blogs (AM5)*

Sinh viên viết nhật kí thực tập trong suốt quá trình thực hành để phản ánh hiệu suất và kinh nghiệm trong trải nghiệm học tập. Đây là phương pháp chính để đánh giá sinh viên trong khoá thực tập.

- *Thi viết tự luận - Essay (AM6)*

Theo phương pháp đánh giá này, sinh viên được yêu cầu trả lời một số câu hỏi, bài tập hoặc ý kiến cá nhân về các câu hỏi liên quan đến các yêu cầu tiêu chuẩn của khoá học.

- *Kiểm tra trắc nghiệm - Multiple choice exam (AM7)*

Phương pháp đánh giá này tương tự như phương pháp kiểm tra viết, tuy nhiên điểm khác biệt là sinh viên được yêu cầu trả lời các câu hỏi dựa trên đáp án được thiết kế sẵn.

- *Bảo vệ và thi vấn đáp - Oral Exam (AM8)*

Sinh viên được đánh giá thông qua các cuộc phỏng vấn, câu hỏi và câu trả lời trực tiếp. Phương pháp này được sử dụng trong một số học phần để đánh giá năng lực tổng thể của sinh viên bao gồm kiến thức và kỹ năng thuyết trình. Tất cả các học phần áp dụng kiểm tra vấn đáp đều có tiêu chuẩn đánh giá (rubrics) và được công bố.

- *Viết báo cáo - Written Report (AM9)*

Sinh viên được đánh giá thông qua các báo cáo, bao gồm nội dung được trình bày trong báo cáo, cách trình bày, hình vẽ/ hình ảnh trong báo cáo.

- *Thuyết trình cá nhân - Oral Presentation (AM10)*

Phương pháp đánh giá này rất giống với phương pháp thuyết trình song là đánh giá tổng kết (summative), được thực hiện định kỳ (giữa kỳ, cuối kỳ hoặc sau khoá học).

- *Đánh giá làm việc nhóm - Teamwork (AM11)*

Đánh giá công việc nhóm được sử dụng khi thực hiện các hoạt động giảng dạy nhóm và được sử dụng để đánh giá kỹ năng làm việc nhóm của sinh viên. Phiếu đánh giá nhóm và tiêu chí đánh giá được công bố rõ.

- *Báo cáo khoá luận - Graduation Thesis/ Report (AM12)*

Trong phương pháp này, sinh viên được đánh giá thông qua bài báo cáo trước Hội đồng đánh giá được nhà trường ra quyết định thành lập trên cơ sở đề xuất của Khoa. Sinh viên thuyết trình báo cáo khóa luận của mình trước Hội đồng, giáo viên phản biện và các thành viên Hội đồng nhận xét và nêu ra các câu hỏi. Sinh viên trả lời trực tiếp câu hỏi tại buổi bảo vệ khóa luận. Phương pháp này được sử dụng trong kỳ thực tập để đánh giá năng lực tổng thể của sinh viên bao gồm kiến thức, kỹ năng và thái độ đối với những bạn đủ điều kiện bảo vệ khóa luận theo qui định. Hội đồng đánh giá sẽ cho điểm theo Rubric được cung cấp bởi Khoa/Bộ môn. Điểm đánh giá khóa luận tốt nghiệp là điểm trung bình của các thành viên Hội đồng, được Hội đồng quyết định

Bảng 2.3. Sự tương thích giữa phương pháp đánh giá và chuẩn đầu ra chương trình đào tạo

Phương pháp đánh giá X: Quá trình X: Cuối kỳ X: Quá trình & Cuối kỳ	Chuẩn đầu ra	Tóm tắt chuẩn đầu ra												Từ viết tắt
		1. Áp dụng được kiến thức cơ bản	2. Áp dụng kiến thức nền tảng về kinh tế thị trường	3. Áp dụng được kiến thức quản lý nhà nước	4. Dự báo các chỉ tiêu kinh tế-xã hội	5. Phân tích được các nguồn lực	6. Đánh giá các bước thực hiện kế hoạch kinh tế-xã hội	7. Xây dựng dự án phát triển kinh tế xã hội	8. Có kỹ năng chuyên môn	9. Có năng lực học tập suốt đời	10. Năng lực sử dụng ngoại ngữ	11. Năng lực sử dụng sử dụng CNTT	12. Tuân thủ chuẩn mực đạo đức, xã hội	C/3: Kiến thức/Áp dụng
		PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	PLO9	PLO10	PLO11	PLO12	
Đánh giá chuyên cần	AM1	X	X	X	X	X	X	X		X	X	X	X	C/4: Kiến thức/Phân tích
Đánh giá bài tập	AM2	X	X	X	X	X	X	X	X	X		X		
Thuyết trình	AM3	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X		C/5: Kiến thức/Đánh giá
Đánh giá hoạt động	AM4	X			X	X	X	X	X	X	X	X	X	
Nhật ký thực tập	AM5			X	X	X	X	X	X	X		X	X	P/4: Kỹ năng vận động/Phối hợp
Thi viết luận	AM6	X	X	X	X	X	X	X	X		X		X	
Kiểm tra trắc nghiệm	AM7	X	X	X		X					X	X	X	P/3: Kỹ năng vận động/Chính xác
Bảo vệ và thi vấn đáp	AM8					X				X	X			
Viết báo cáo	AM9			X	X	X	X	X	X	X			X	A/3: Thái độ/Đánh giá thừa nhận
Thuyết trình cá nhân	AM10	X	X	X	X			X	X	X	X			
Đánh giá làm việc nhóm	AM11								X	X	X		X	
Báo cáo khóa luận	AM12			X	X	X	X	X	X	X			X	
Khác	AM13							X				X		
PLO		PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	PLO9	PLO10	PLO11	PLO12	
Thang đo Bloom		C/3			C/4		C/5		P/4	P/3			A/3	

2.9. Hệ thống tính điểm

DUE sử dụng hệ thống tính điểm để đánh giá học sinh về các nội dung sau:

- Thang điểm 10 được sử dụng để đánh giá các học phần bao gồm: điểm các thành phần, điểm của bài thi cuối kỳ và tổng điểm. Tổng điểm sẽ được tính bằng tổng điểm các thành phần nhân với trọng số tương ứng.

- Thang chữ cái dùng để sắp xếp kết quả dựa trên tổng điểm.

- Thang điểm 4 dùng để tính điểm trung bình mỗi học kỳ và điểm trung bình tích lũy để đánh giá kết quả học tập của sinh viên.

Table 2.4. Thang điểm của DUE

Xếp hạng		Thang điểm 10	Điểm bằng chữ	Thang điểm 4
Đạt	Xuất sắc	8,5 ÷ 10	A	4
	Giỏi	7,0 ÷ 8,4	B	3
	Trung bình	5,5 ÷ 6,9	C	2
	Dưới trung bình	4,0 ÷ 5,4	D	1
Không đạt	Yếu	< 4,0	F	0

2.9. Khung chương trình đào tạo

2.9.1. Cấu trúc chương trình

Cấu trúc chương trình được chia thành 3 khối kiến thức, có các học phần bắt buộc và học phần tự chọn với số đơn vị tín chỉ như bảng 2.4.

Bảng 2.5. Các khối kiến thức và tín chỉ

TT	Khối kiến thức	Số tín chỉ		
		Tổng cộng	Trong đó:	
			Bắt buộc	Tự chọn
1	Khối kiến thức chung	51	51	0
2	Khối kiến thức khối ngành	30	30	0
3	Khối kiến thức chung của ngành	20	15	5
4	Khối kiến thức chuyên ngành	23	18	5
5	Thực tập cuối khóa	10	10	0
Tổng		134	124	10

Khối kiến thức giáo dục đại cương cung cấp cho sinh viên những kiến thức nền tảng và những kỹ năng chung cơ bản, không chỉ tạo nên nền móng cho các môn học sau này trong chương trình nhưng cũng hỗ trợ sinh viên trong việc học sau tốt nghiệp.

Khối kiến thức chung của khối ngành giúp bổ sung kiến thức và kỹ năng chung cơ bản của khối ngành kinh tế và kinh doanh, là tiền đề cho các học phần của ngành và chuyên ngành trong chương trình đào tạo về sau.

Khối kiến thức ngành giúp bổ sung kiến thức và kỹ năng liên quan đến hoạt động kinh tế và quản lý kinh tế, bởi vì nguồn nhân sự, những người làm việc trong những cơ quan quản lý, tổ chức và công ty chắc chắn cần được trang bị những kiến thức, kỹ năng và thái độ để làm việc trong một môi trường toàn cầu hóa.

Khối kiến thức chuyên ngành hỗ trợ sinh viên phát triển năng lực chuyên nghiệp (tập trung hơn vào tư duy bậc cao) trong lĩnh vực kinh tế phát triển, cả về lý thuyết lẫn thực tiễn.

Tốt nghiệp cuối khóa (10 tín chỉ) là một phần quan trọng của chương trình đào tạo và là minh chứng rõ ràng mức độ mà sinh viên đạt được hầu hết các PLO của chương trình và để đủ điều kiện tốt nghiệp.

Các khối kiến thức được thiết kế đáp ứng PLO của chương trình đào tạo được thể hiện trong Bảng 2.5

Bảng 2.6. Ma trận khối kiến thức và chuẩn đầu ra

Stt	Khối kiến thức	Số tín chỉ		Chuẩn đầu ra												
		No	%	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
1	Khối kiến thức chung	51	38.0	X	X	X	X				X	X	X	X	X	
2	Khối kiến thức khối ngành	30	22.4	X	X	X	X	X	X	X			X	X		
3	Khối kiến thức ngành	20	14.9	X	X	X	X	X	X	X	X	X				X
4	Khối kiến thức chuyên ngành	23	17.2	X			X	X	X		X	X				X
5	Thực tập	10	7.5			X	X	X	X	X	X	X				X
	Tổng số	134	100													

2.9.2. Các học phần

Bảng 2.6. Các học phần và số tín chỉ

T	Mã học phần	Học phần	Số tiết			Tín chỉ
			Lý thuyết	Thực hành/ Thảo luận	Tổng	
I. Khối kiến thức chung toàn trường						
1	SMT1005	Triết học Mác-Lênin	21	9	30	2
2	SMT1006	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	39	6	45	3
3	SMT1007	Chủ nghĩa xã hội khoa học	36	9	45	3
4	SMT1008	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	24	6	30	2
5	STM1004	Tư tưởng HCM	24	6	30	2
6	LAW1001	Pháp luật đại cương	21	9	30	2
7	TOU1001	Giao tiếp trong kinh doanh	22	23	45	3
8	ENG1011	Pre-IELTS 1	22	23	45	3

9	ENG1012	Pre-IELTS 2	20	20	30	2
10	ENG1013	IELTS Beginners 1	20	25	45	3
11	ENG1014	IELTS Beginners 2	16	14	30	2
12	ENG2011	IELTS Pre-Intermediate 1	30	15	45	3
13	ENG2012	IELTS Pre-Intermediate 2	30	0	30	2
14	ENG2013	IELTS Intermediate 1	17	28	45	3
15	ENG2014	IELTS Intermediate 2	7	23	30	2
16	MIS1001	Tin học văn phòng	22	23	45	3
17	MIS1001	Toán ứng dụng trong kinh tế	45	0	45	3
18	MGT1001	Kinh tế vi mô	36	9	45	3
19	ECO1001	Kinh tế vĩ mô	38	7	45	3
20	MGT1002	Quản trị học	30	15	45	3
II. Khối kiến thức khối ngành						
21	SMT2001	Lịch sử các học thuyết kinh tế	45	0	44	3
22	ACC1001	Nguyên lý kế toán	30	15	45	3
23	ECO2002	Kinh tế phát triển	27	18	45	3
24	IBS2002	Kinh tế quốc tế	33	12	45	3
25	ECO2004	Kinh tế công	33	12	45	3
26	BAN2001	Tài chính công	30	15	45	3
27	ECO2003	Kinh tế môi trường	33	12	45	3
28	STA2002	Thống kê kinh doanh và kinh tế	33	12	45	3
29	ECO2001	Quản lý nhà nước về kinh tế	45	0	45	3
30	ENG3005	Tiếng Anh kinh tế	35	10	45	3
III. Khối kiến thức chung của ngành						
31	ECO3001	Kinh tế vĩ mô nâng cao	28	17	45	3
32	ECO3002	Dự báo phát triển kinh tế - xã hội	45	0	45	3
33	ECO3003	Lý thuyết trò chơi và tư duy chiến lược	26	19	45	3
34	MGT2001	Kinh tế vi mô nâng cao	35	10	45	3
35	STA3001	Kinh tế lượng	45	0	45	3
36	ECO3019	Phương pháp định lượng trong kinh tế	45	0	45	3
37	ECO3021	Dân số và phát triển	14	16	30	2
38	ECO3022	Phát triển nông thôn	30	15	45	3
39	FIN2001	Thị trường và các định chế tài chính	30	15	45	3
40	IBS3011	Quy tắc và các định chế thương mại toàn cầu	33	12	45	3

IV. Khối kiến thức chuyên ngành						
41	ECO3004	Kinh tế phát triển nâng cao	27	18	45	3
42	ECO3005	Phân tích kinh tế - xã hội	27	18	45	3
43	ECO3006	Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội	29	16	45	3
44	ECO3007	Chương trình và dự án phát triển kinh tế - xã hội	35	10	45	3
45	ECO3008	Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội	29	16	45	3
46	LAW2007	Luật hành chính	29	16	45	3
47	ECO3009	Kinh tế lao động	30	15	45	3
48	ECO3020	Kinh tế vùng	45	0	45	3
49	SMT3027	Hành chính công	28	17	45	3
50	STA3002	Hệ thống tài khoản quốc gia	34	11	45	3
51	RMD3001	Phương pháp nghiên cứu khoa học	15	15	30	2
V. Thực tập tốt nghiệp						
52	ECO4001	Báo cáo thực tập tốt nghiệp	4			4
53	ECO4002	Khóa luận tốt nghiệp	10			10

2.10. Hoạt động ngoại khóa

2.10.1. Hoạt động ngoại khóa liên quan tới học phần

Hoạt động này dành cho sinh viên chuyên ngành Kinh tế phát triển năm thứ ba, được tổ chức bằng một trong hai hình thức:

- Hình thức 1: Tham quan, khảo sát tại một số cơ quan cơ quan quản lý nhà nước hoặc các tổ chức xã hội, phi lợi nhuận liên quan đến công việc hoạch định chiến lược, chính sách, quy hoạch và quản lý hoạt động kinh tế hoặc các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế ở các cấp nhằm cung cấp các cơ hội khám phá và học hỏi chuyên môn của một nhân viên làm việc liên quan đến lĩnh vực kinh tế phát triển; dần hoàn thiện các kỹ năng cần thiết cho quá trình làm việc về sau.

- Hình thức 2: Sinh viên được tham gia học cùng với người trình bày, diễn giả không phải là giảng viên. Họ là các chuyên gia có nhiều kinh nghiệm đến từ các cơ quan quản lý nhà nước hoặc các tổ chức khác nhau hoặc các doanh nghiệp được mời về trường để báo cáo tham luận.

2.10.2. Các hoạt động ngoại khóa khác

Bên cạnh các hoạt động ngoại khóa liên quan đến các học phần trong chương trình đào tạo, sinh viên chuyên ngành Kinh tế phát triển còn có cơ hội được tham gia các

hoạt động ngoại khóa khác do Liên chi đoàn, các chi đoàn và đoàn cấp trên tổ chức để đạt chuẩn đầu ra về hoạt động ngoại khóa theo quy định của nhà trường, gồm:

- Các chiến dịch tình nguyện (tình nguyện hè, tình nguyện đông,...)
- Các hoạt động nhân đạo, vì cộng đồng (hiến máu, dọn vệ sinh,...)
- Các giải thi đấu thể thao, văn nghệ, học thuật
- Các hoạt động đội nhóm, câu lạc bộ.

2.11. Ma trận mối quan hệ giữa chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLO) và các học phần

Stt	Mã	Học phần	Chuẩn đầu ra													
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12		
I. Khối kiến thức chung toàn trường																
1	SMT1005	Triết học Mác-Lênin	2	I												
2	SMT1006	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	3	I												
3	SMT1007	Chủ nghĩa xã hội khoa học	3	I												
4	SMT1008	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	I												
5	STM1004	Tư tưởng HCM														
6	LAW1001	Pháp luật đại cương	2	F												
7	TOU1001	Giao tiếp trong kinh doanh	3	I						I	F					
8	ENG1011	Pre-IELTS 1	3										I			
9	ENG1012	Pre-IELTS 2	2										I			
10	ENG1013	IELTS Beginners 1	3										M			
11	ENG1014	IELTS Beginners 2	2										M			
12	ENG2011	IELTS Pre-Intermediate 1	3									I	M			
13	ENG2012	IELTS Pre-Intermediate 2	2									I	M			
14	ENG2013	IELTS Intermediate 1	3									M	F			
15	ENG2014	IELTS Intermediate 2	2									M	F			
16	MIS1001	Tin học văn phòng	3									I		F		
17	MIS1001	Toán ứng dụng trong	3							I						

		kinh tế																
18	MGT1001	Kinh tế vi mô	3	M														
19	ECO1001	Kinh tế vĩ mô	3	F	I	I	M											
20	MGT1002	Quản trị học	3	F								M	I					
II. Khối kiến thức khối ngành																		
21	SMT2001	Lịch sử các học thuyết kinh tế	3	I		M												
22	ACC1001	Nguyên lý kế toán	3	M														
23	ECO2002	Kinh tế phát triển	3		M		I	M	M									
24	IBS2002	Kinh tế quốc tế	3		F	I												
25	ECO2004	Kinh tế công	3			F	I											
26	BAN2001	Tài chính công	3				I		I									
27	ECO2003	Kinh tế môi trường	3			M			I					M				
28	STA2002	Thống kê kinh doanh và kinh tế	3				M	I		F								
29	ECO2001	Quản lý nhà nước về kinh tế	3	I		F			M	M								
30	ENG3005	Tiếng Anh kinh tế	3											I	M			
III. Khối kiến thức chung của ngành																		
31	ECO3001	Kinh tế vĩ mô nâng cao	3		F	I	M											
32	ECO3002	Dự báo phát triển kinh tế - xã hội	3				F		I									
33	ECO3003	Lý thuyết trò chơi và tư duy chiến lược	3	I					I									
34	MGT2001	Kinh tế vi mô nâng cao	3						M		I							
35	STA3001	Kinh tế lượng	3				I			F							I	
36	ECO3019	Phương pháp định lượng trong kinh tế	3				I	M		I								
37	ECO3021	Dân số và phát triển	2					I										
38	ECO3022	Phát triển nông thôn	3					I										
39	FIN2001	Thị trường và các định chế tài chính	3						I	I								
40	IBS3011	Quy tắc và các định chế thương mại toàn cầu	3		I													
IV. Khối kiến thức chuyên ngành																		
41	ECO3004	Kinh tế phát triển nâng cao	3					F						F				
42	ECO3005	Phân tích kinh tế - xã hội	3				F							F				
43	ECO3006	Chiến lược phát triển	3						F									M

		kinh tế - xã hội															
44	ECO3007	Chương trình và dự án phát triển kinh tế - xã hội	3							F							I
45	ECO3008	Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội	3							F							M
46	LAW2007	Luật hành chính	3	M													
47	ECO3009	Kinh tế lao động	3					M									
48	ECO3020	Kinh tế vùng	3					M	M				I				
49	SMT3027	Hành chính công	3	M													
50	STA3002	Hệ thống tài khoản quốc gia	3				M						I				
51	RMD3001	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2										M				
V. Thực tập tốt nghiệp																	
52	ECO4001	Báo cáo thực tập tốt nghiệp	4			M	I	F	M	M	F	M					F
53	ECO4002	Khóa luận tốt nghiệp	1 0			M	I	F	M	M	F	M					F
		Tổng		1 5	4	9	1 3	1 0	1 3	9	5	1 6	9	2	5		

2.11. Lộ trình đào tạo

Bảng 2.7. Lộ trình đào tạo ngành Kinh tế

Bước 1	Bước 2	Bước 3	Bước 4	Bước 5
[MGT1002] Quản trị học (3)				
[LAW1001] Pháp luật đại cương (2)				
[TOU1001] Giao tiếp trong kinh doanh (3)				
[MIS1001] Tin học văn phòng (3)				
	[ACC1001] Nguyên lý kế toán (3)			
[MGT1001] Kinh tế vi mô (3)	[ECO2003] Kinh tế môi trường (3)			
	[MGT2001] Kinh tế vi mô nâng cao (3)			
	[IBS2002] Kinh tế quốc tế (3)			
	[STA2002] Thống kê kinh doanh và kinh tế (3)			
[ECO1001] Kinh tế vĩ mô (3)	[SMT2001] Lịch sử các học thuyết kinh tế (3)	[LAW2007] Luật hành chính (3)		
	[ECO2001] Quản lý nhà nước về kinh tế (3)	[SMT3027] TC: Hành chính công (3)		
	[BAN2001] Tài chính công (3)	[ECO3002] Dự báo phát triển kinh tế - xã hội (3)		
				[RMD3001] TC: Phương pháp nghiên cứu khoa học (2)

	[ECO3001] Kinh tế vĩ mô nâng cao(3)	[ECO3007] Chương trình và dự án phát triển kinh tế xã hội (3)	
		[ECO3008] Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội (3)	[ECO3005] Phân tích kinh tế xã hội (3)
	[ECO2002] Kinh tế phát triển (3)	[ECO3004] Kinh tế phát triển nâng cao (3)	[ECO3006] Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội (3)
	[ECO2004] Kinh tế công (3)	[ECO3009] TC: Kinh tế lao động (3)	
[MAT1001] Toán ứng dụng trong kinh tế (3)	[ECO3019] TC: Phương pháp định lượng trong kinh tế (3)	[ECO3003] Lý thuyết trò chơi và tư duy chiến lược (3)	[STA3002] TC: Hệ thống tài khoản quốc gia (2)
		[STA3001] Kinh tế lượng (3)	
	[ECO3022] TC: Phát triển nông thôn (3)	[ECO3020] TC: Kinh tế vùng (3)	
	[FIN2001] TC: Thị trường và các định chế tài chính (3)	[ECO3021] TC: Dân số và phát triển (2)	
		[IBS3011] TC: Quy tắc và các định chế thương mại toàn cầu (3)	
[ENG1011] PRE-IELTS 1 (3)	[ENG1013] IELTS BEGINNERS 1 (3)	[ENG2011] IELTS PRE-INTERMEDIATE 1 (3)	[ENG2013] IELTS INTERMEDIATE 1 (3)
[ENG1012] PRE-IELTS 2 (2)	[ENG1014] IELTS BEGINNERS 2 (2)	[ENG2012] IELTS PRE-INTERMEDIATE 2 (2)	[ENG2014] IELTS INTERMEDIATE 2 (2)
			[ENG3005] Tiếng Anh kinh tế (3)
[SMT1005] Triết học Mác – Lê Nin 1 (2)	[SMT1006] Kinh tế chính trị Mác – Lê Nin 2 (3)	[SMT1007] Chủ nghĩa xã hội khoa học (3)	
	[SMT1004] Tư tưởng Hồ Chí Minh (2)	[STM1008] Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam (2)	
Chú thích :	Học phần chung toàn trường	TC: Học phần tự chọn	
	Học phần chung khối ngành	Trong dấu [.....] : Mã học phần	
	Học phần chung của ngành	Trong dấu {.....} : Thêm điều kiện học phần học trước	
	Học phần chuyên ngành	Trong dấu (.....) : Số tín chỉ	

PHẦN 3. MÔ TẢ TÓM TẮT CÁC HỌC PHẦN

3.1. Học phần chung toàn trường

3.1.1. SMT1005- Triết học Mác- Lênin

Môn học này được thiết kế nhằm trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về triết học Mác - Lênin; cung cấp cho học sinh những hiểu biết chung nhất về thế giới quan và phương pháp luận, giúp các em có cái nhìn toàn cảnh về tư tưởng con người và sự phát triển của nó; giúp các em nắm vững các khái niệm, phạm trù, quy luật chung của thế giới. Nghiên cứu triết học sẽ giúp học sinh nâng cao tư duy; tìm kiếm con đường ngắn nhất, con đường đúng đắn và hiệu quả nhất để đạt tới chân lý; từ đó giúp học sinh nắm bắt được bản chất khoa học của chủ nghĩa Mác - Lênin, cốt lõi của triết học Mác – Lênin

3.1.2. SMT1006 – Kinh tế chính trị Mác-Lênin

Môn học được cấu trúc thành 2 phần chính: (1) Nghiên cứu những vấn đề kinh tế chính trị của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa trong cả giai đoạn cạnh tranh tự do và giai đoạn độc quyền; (2) Nghiên cứu những vấn đề về kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các mối quan hệ kinh tế được quan tâm ở Việt Nam: Công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam.

3.1.3. SMT1007- Chủ nghĩa xã hội khoa học

Học phần được cấu trúc thành hai phần chính: (1) Nghiên cứu những vấn đề cốt lõi nhất của khoa học chủ nghĩa xã hội, một trong ba bộ phận cấu thành của chủ nghĩa Mác-Lênin; (2) Nghiên cứu những vấn đề chính trị - xã hội của Việt Nam liên quan đến chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam.

3.1.4. SMT1008 – Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam

Học phần Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam gồm 8 chương, không kể chương mở đầu, cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về quá trình hình thành Đảng Cộng sản Việt Nam; đường lối đấu tranh giành chính quyền của Đảng, đường lối giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước; đường lối và kết quả của sự chuyển đổi dưới sự lãnh đạo của Đảng

3.1.5. SMT1004 – Tư tưởng Hồ Chí Minh

Tư tưởng Hồ Chí Minh là môn khoa học cung cấp những kiến thức cơ bản về tư tưởng của Chủ tịch Hồ Chí Minh với ý nghĩa là sự vận dụng sáng tạo lý luận chủ nghĩa Mác - Lênin vào điều kiện cụ thể Việt Nam, đồng thời là cơ sở lý luận trực tiếp trong việc hoạch định đường lối cách mạng Việt Nam từ 1930 đến nay. Học phần này giúp sinh viên hiểu được một cách tương đối đầy đủ và có hệ thống về bối cảnh lịch sử - xã hội, cơ sở hình thành, phát triển của tư tưởng Hồ Chí Minh; Các nội dung cơ bản của tư tưởng Hồ Chí Minh về: Vấn đề dân tộc và cách mạng giải phóng dân tộc; về CNXH; Trên cơ sở đó góp phần giúp sinh viên hình thành lập trường khoa học và cách mạng, kiên định con đường mà Chủ tịch Hồ Chí Minh và Đảng ta đã lựa chọn.

3.1.6. LAW1001 – Luật đại cương

Học phần Pháp luật đại cương được thiết kế nhằm cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản nhất về Nhà nước và Pháp luật. Nội dung cơ bản của học phần bao gồm: Những vấn đề lý luận cơ bản về nhà nước và pháp luật, Bộ máy nhà nước, Quy phạm pháp luật và Quan hệ pháp luật, Vi phạm pháp luật, Hệ thống pháp luật, Ý thức pháp luật, Pháp chế xã hội chủ nghĩa, Pháp luật về phòng chống tham nhũng.

3.1.7. TOU1001 – Giao tiếp kinh doanh

Học phần được thiết kế trên cơ sở ba nội dung tổng quát:

- Thứ nhất: cung cấp những kiến thức nền tảng căn bản của nghệ thuật giao tiếp trong kinh doanh.

- Thứ hai: cung cấp các kỹ năng để người học có khả năng thực hành giao tiếp trong kinh doanh một cách hiệu quả, có đạo đức và đúng pháp luật.

- Thứ ba: cung cấp những nghiệp vụ hành chính văn phòng căn bản

Học phần gồm 8 chương. Mỗi một chương đều có đầy đủ các phần: Mục tiêu chương, nội dung chương, tình huống thực tế, bài tập tình huống, tóm tắt chương và câu hỏi ôn tập.

3.1.8. ENG1011 - Pre-ielts 1

Học phần này được thiết kế để tích hợp ba kỹ năng: Nghe, Nói và Đọc. Nội dung khóa học được trình bày trong 10 bài, mỗi bài bao gồm các bài học về sử dụng từ vựng, kỹ năng nghe, đọc cũng như kỹ năng giao tiếp trong các tình huống thông thường.

3.1.9. ENG1012 - Pre-ielts 2

Học phần này tập trung vào các điểm ngữ pháp tiếng Anh cơ bản. Nội dung khóa học được trình bày trong 10 bài, mỗi bài bao gồm các bài học về ngữ pháp tiếng Anh, bao gồm bài giảng và phần tự học dưới sự hướng dẫn của giáo viên.

3.1.10. ENG1013 - Ielts beginners 1

Học phần này tập trung vào ba kỹ năng nghe, nói, đọc và từ vựng liên quan đến nhiều chủ đề khác nhau. Nó được chia thành 10 unit, mỗi unit cung cấp từ vựng về một lĩnh vực chủ đề, kiến thức văn hóa và giúp người học luyện đọc cũng như nghe trong các tình huống khác nhau trong cuộc sống.

3.1.11. ENG1014 - Ielts beginners 2

Học phần được thiết kế gồm 15 bài luyện tập động từ, ngữ pháp ở trình độ trung cấp như câu bị động, câu điều kiện, mệnh đề quan hệ, liên kết từ trong câu mục đích, lý do, kết quả và liên từ.

3.1.12. ENG2011 -Ielts pre-intermediate 1

Khóa học này được thiết kế để tích hợp ba kỹ năng: Nghe, Nói và Đọc. Nội dung khóa học được trình bày theo 8 Unit, mỗi Unit bao gồm các bài học về từ vựng và kỹ năng nghe hiểu; kỹ năng đọc hiểu; kỹ năng giao tiếp trong các tình huống cụ thể.

3.1.13. ENG2012 -Ielts pre-intermediate 2

Khóa học này được thiết kế để tích hợp ba kỹ năng: Nghe, Nói và Đọc. Nội dung khóa học được trình bày theo 8 Unit, mỗi Unit bao gồm các bài học về từ vựng và kỹ năng nghe hiểu; kỹ năng đọc hiểu; kỹ năng giao tiếp trong các tình huống cụ thể.

3.1.14. ENG2013 - Ielts Intermediate 1

Học phần này cung cấp các kỹ thuật viết câu, câu chủ đề, đoạn văn và sơ đồ. Nội dung học phần được trình bày theo 10 Unit, mỗi Unit bao gồm các bài học về kỹ năng ngữ pháp, trong đó có bài giảng cho giáo viên trên lớp cùng với các hướng dẫn giáo viên tự học ở nhà.

3.1.15. ENG2014 - Ielts Intermediate 2

Ielts trung cấp 1 gồm 15 Unit bài học được xây dựng trong 3 tiết/1 Unit giúp người học tóm tắt các dạng thường gặp trong một bài thi Ielts. Nó liên quan đến các hướng dẫn kỹ thuật với các bài tập, củng cố lớp học và đề xuất tài liệu tự học.

3.1.16. MIS1001- Tin học văn phòng

– Học phần trang bị cho người học các kiến thức cốt lõi về Công nghệ thông tin và truyền thông cần thiết cho quá trình học tập, nghiên cứu và ứng dụng trong kinh tế và kinh doanh, bao gồm: kiến thức về an toàn và bảo mật thông tin cá nhân và doanh nghiệp; kiến thức cơ bản về các công nghệ mới trong xu thế chuyển đổi số; đồng thời cập nhật các xu hướng công nghệ hiện đại ứng dụng trong kinh tế và kinh doanh; các kỹ năng quản lý công việc và làm việc nhóm trên môi trường mạng Internet;

Học phần cũng trang bị cho người học các kỹ năng về thu thập, xử lý và phân tích dữ liệu ứng dụng trong các hoạt động kinh tế và kinh doanh; các kỹ năng soạn thảo và xây dựng các báo cáo chuyên nghiệp;

3.1.17. MAT1001 – Toán ứng dụng trong kinh tế và kinh doanh

– Học phần Toán ứng dụng trong kinh tế cung cấp cho sinh viên các công cụ toán học cơ bản bao gồm: hàm số, dãy số, chuỗi số, ma trận, hệ phương trình, hệ bất phương trình, vi tích phân, phương trình vi phân, phương trình sai phân, và các ứng dụng của các công cụ toán này trong việc giải thích, phân tích và giải quyết các vấn đề quan trọng trong kinh tế và kinh doanh. Giúp sinh viên hiểu rõ bản chất, ý nghĩa của hệ thống các công cụ toán học cơ bản bao gồm lý thuyết ma trận, hệ phương trình, đạo hàm, tích phân, ... là nền

tảng để giải thích các hiện tượng và quá trình kinh tế và kinh doanh. Trang bị cho sinh viên kỹ năng ứng dụng các công cụ toán học hữu dụng để giải thích bản chất, mô hình hóa và giải quyết các vấn đề thực tiễn dưới góc độ logic toán học, đồng thời giúp sinh viên có khả năng phân tích, đánh giá các kết quả đạt được, sau đó vận dụng vào các hiện tượng kinh tế và kinh doanh

3.1.18. MGT1001- Kinh tế vi mô

Môn học này phân tích hành vi của các tác nhân kinh tế khi tham gia vào thị trường. Người học sẽ nghiên cứu cầu thị trường và hành vi của người tiêu dùng; cung thị trường và hành vi của người bán cùng với các quyết định về giá và sản lượng sản xuất khi doanh nghiệp tham gia trong các hình thái thị trường với mức độ cạnh tranh khác nhau. Môn học cũng phân tích hành vi can thiệp của nhà nước vào thị trường và sự ảnh hưởng của những can thiệp này lên người mua, người bán cũng như tổng thể thị trường.

3.1.19. ECO1001 – Kinh tế vĩ mô

Kinh tế học vĩ mô cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về sự vận hành của nền kinh tế thị trường trong môi trường toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế, giúp sinh viên hiểu được các biến số vĩ mô chủ yếu, cơ chế hoạt động của các thị trường, cách thức xã hội sử dụng các nguồn lực khan hiếm trong quá trình sản xuất và phân phối nhằm thỏa mãn tốt nhất nhu cầu của con người; từ đó có thể lý giải về các biến động kinh tế cũng như tác động của các chính sách của chính phủ đối với nền kinh tế.

3.1.20. MGT1002 – Quản trị học

Nhà quản trị ở bất kỳ tổ chức nào (kinh doanh, phi kinh doanh) và ở bất cứ lĩnh vực chức năng nào (nguồn nhân lực, sản xuất, tài chính, marketing...) đều thực thi hoạt động quản trị thông qua tiến trình, bao gồm: hoạch định, tổ chức, lãnh đạo và kiểm tra. Học phần này cung cấp kiến thức để người học hiểu rõ công việc nhà quản trị thực hiện tiến trình quản trị để đạt mục tiêu một cách hữu hiệu và hiệu quả trong bối cảnh môi trường mà nó hoạt động.

3.2. Học phần chung của khối ngành

3.2.1. SMT2001 – Lịch sử các học thuyết kinh tế

Học phần Lịch sử các học thuyết kinh tế giới thiệu lịch sử hình thành và nội dung cơ bản của các lý thuyết kinh tế của các trường phái lý luận kinh tế, các nhà kinh tế học tiêu biểu trong thời kỳ hình thành của khoa học kinh tế: trường phái Trọng Thương; với thời kỳ chủ nghĩa tư bản tự do cạnh tranh: trường phái Trọng Nông, Kinh tế học cổ điển, hậu cổ điển, tân cổ điển; với thời kỳ chủ nghĩa tư bản hiện đại: trường phái Keynes, chủ nghĩa tự do mới, kinh tế học trường phái chính hiện đại; các lý thuyết kinh tế phi tư sản:

kinh tế học tiêu tư sản, chủ nghĩa xã hội không tưởng, kinh tế học Mác - Lênin và một số các lý thuyết tiêu biểu về tăng trưởng và phát triển kinh tế.

3.2.2. ACC1001 – Nguyên lý kế toán

Học phần này cung cấp cho sinh viên những kiến thức liên quan đến những vấn đề cơ bản của kế toán: bản chất của kế toán, đối tượng của kế toán, hệ thống các phương pháp kế toán như chứng từ, tài khoản và ghi chép, đo lường, tổng hợp – cân đối kế toán. Học phần cũng cung cấp các kiến thức tổng quan về sổ kế toán và bộ máy kế toán của các đơn vị.

3.2.3. ECO2002- Kinh tế phát triển

Học phần Kinh tế phát triển cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về các vấn đề tăng trưởng và phát triển bao gồm: các lý thuyết về tăng trưởng và phát triển kinh tế, các mô hình phát triển kinh tế, các nguồn lực quyết định trong tăng trưởng và phát triển kinh tế, các tiến trình tăng trưởng kinh tế và mối quan hệ thực tiễn giữa tăng trưởng và phát triển.

3.2.4. IBS2002 - Kinh tế quốc tế

Kinh tế quốc tế là môn học nghiên cứu sự tương tác giữa các nền kinh tế quốc gia tạo nên nền kinh tế toàn cầu. Kinh tế quốc tế thường đề cập đến 2 chủ đề Thương mại quốc tế và Tài chính quốc tế. Môn học này chủ yếu tập trung vào chủ đề Thương mại quốc tế. Trước tiên, môn học phân tích nguyên nhân của thương mại quốc tế và tác động của nó đối với các quốc gia tham gia nhằm trả lời cho câu hỏi tại sao các quốc gia trao đổi hàng hóa và lợi ích của việc trao đổi. Thứ hai, môn học sẽ phân tích động cơ vì sao các quốc gia thiết lập các rào cản thương mại (thuế quan và phi thuế quan) và tác động của rào cản thương mại đối với phúc lợi của nền kinh tế. Thứ ba, môn học này sẽ giải thích động cơ của việc di chuyển các yếu tố sản xuất trên phạm vi quốc tế. Cuối cùng, môn học sẽ giới thiệu về quá trình hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam.

3.2.5. BAN2004 - Kinh tế công

Học phần cung cấp nền tảng kiến thức về khu vực công và xu hướng vận động của nó trong nền kinh tế thị trường nhằm trả lời những câu hỏi cơ bản: Khi nào cần có sự can thiệp của chính phủ trong nền kinh tế thị trường? Làm thế nào để chính phủ có thể ra các quyết định can thiệp? và chính phủ sử dụng những công cụ chính sách chủ yếu nào để can

thiệt vào nền kinh tế? trên cơ sở sử dụng các công cụ và mô hình kinh tế trong phân tích chính sách.

Học phần bao gồm các chủ đề liên quan đến Sự thất bại của thị trường và các chính sách can thiệp của chính phủ; Các phương thức cung cấp hàng hóa và dịch vụ công; Bất bình đẳng trong phân phối thu nhập và vai trò của chính phủ trong tái phân bổ thu nhập theo tiêu chuẩn hiệu quả kinh tế và bảo đảm công bằng xã hội; Các chính sách công như chính sách thu nhập, thuế, trợ cấp, an sinh xã hội; Và vấn đề lựa chọn công cộng.

3.2.6. BAN2001 - Tài chính công

Môn học tập trung nghiên cứu vai trò của khu vực công nói chung và vai trò của tài chính công nói riêng trong việc tạo lập một thị trường tự do cạnh tranh và khắc phục các khuyết tật của thị trường; qua đó khai thác, phân bổ và sử dụng hợp lý các nguồn lực nhằm tạo ra sự hiệu quả kinh tế nhưng vẫn đảm bảo công bằng trong xã hội. Kiến thức cơ bản bao gồm: hiệu quả và công bằng, ngoại tác, hàng hóa công và chi tiêu công, phân tích lợi ích – chi phí của dự án công và sự tác động của thuế đến nền kinh tế.

3.2.7. ECO2003- Kinh tế môi trường

Kinh tế môi trường tập trung giải quyết mối quan hệ giữa khai thác, sử dụng nguồn tài nguyên thiên nhiên, chất lượng môi trường và hành vi ứng xử của các cá nhân, tổ chức và xã hội dưới góc độ kinh tế – xã hội. Môn học này trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về kinh tế và môi trường và cách thức vận dụng nó để giải quyết các vấn đề môi trường hiện nay cũng như biết cách quản lý, khai thác, sử dụng tối ưu nguồn tài nguyên thiên nhiên ở hiện tại và trong tương lai.

3.2.8. STA2002 - Thống kê kinh doanh và kinh tế

Học phần cung cấp một cách có hệ thống các phương pháp thống kê nhằm thu thập, tổ chức, trình bày, phân tích và diễn giải dữ liệu về các hiện tượng kinh tế và kinh doanh số lớn, qua đó hỗ trợ việc ra các quyết định. Các chủ đề của học phần bao gồm: giới thiệu các ứng dụng của thống kê và các thuật ngữ chuyên môn, phương pháp thu thập dữ liệu, mô tả tóm tắt dữ liệu, biến ngẫu nhiên và phân phối xác suất, lấy mẫu và ước lượng các tham số của tổng thể từ dữ liệu mẫu, kiểm định các giả thuyết về tổng thể, phân tích mối liên hệ giữa các hiện tượng, phân tích dữ liệu thời gian, phương pháp tính các chỉ số, dự đoán tương lai của các hiện tượng, phân tích phương sai trên các mô hình thiết kế thực nghiệm, kiểm soát chất lượng bằng thống kê.

3.2.9. ECO2001 - Quản lý nhà nước về kinh tế

Học phần giới thiệu cho sinh viên những kiến thức cơ bản về Quản lý nhà nước về kinh tế. Bao gồm: Tổng quan về quản lý nhà nước về kinh tế; Quy luật và nguyên tắc quản lý nhà nước về kinh tế; Công cụ và phương pháp quản lý của nhà nước về kinh tế, Mục tiêu và các chức năng quản lý nhà nước về kinh tế; Thông tin và quyết định trong quản lý nhà nước về kinh tế; Bộ máy quản lý nhà nước về kinh tế; Cán bộ quản lý nhà nước về kinh tế.

3.2.10. ENG3005 - Tiếng Anh kinh tế

Tiếng Anh trong Kinh tế là môn tiếng Anh tích hợp các kỹ năng ngôn ngữ phù hợp cho sinh viên ở trình độ trung cấp. Học phần này bao quát những khái niệm ngôn ngữ cơ bản về cấu trúc, hoạt động của một nền kinh tế như các chỉ số kinh tế, các ngành kinh tế, chu kỳ kinh tế ; các kiến thức về cơ cấu doanh nghiệp, hoạt động đầu tư của doanh nghiệp. Qua đó giúp người học có thể diễn đạt và thảo luận các ý nghĩa này bằng tiếng Anh. Ngoài ra, sinh viên còn có cơ hội thực hành các kỹ năng nghe, nói: mô tả xu hướng tăng trưởng, điều hành và tham gia hội họp. Đặc biệt, học phần này còn hướng dẫn người học cách viết báo cáo tài chính và báo cáo tổng quát.

3.2.11. ECO3001 - Kinh tế vĩ mô nâng cao

Học phần giới thiệu cho sinh viên những kiến thức mở rộng và sâu hơn về kinh tế học vĩ mô so với phần nguyên lý đã được học trước đó. Bao gồm: Cách thức đo lường các biến số kết quả các hoạt động kinh tế, chi phí sinh hoạt và thất nghiệp của nền kinh tế; Cơ chế hoạt động của nền kinh tế trong dài hạn thông qua các thị trường hàng hóa, vốn, tiền tệ và lao động. Phần cuối sẽ trình bày các mô hình phản ánh cách thức hoạt động của nền kinh tế trong ngắn hạn.

3.2.12. ECO3002- Dự báo phát triển kinh tế - xã hội.

Môn học cung cấp cho sinh viên một cách có hệ thống những kiến thức cơ bản về khoa học dự báo phát triển kinh tế - xã hội gồm: khái niệm, đối tượng nghiên cứu, bản chất, chức năng, cơ sở khoa học của dự báo, các nguyên tắc dự báo. Trọng tâm là nghiên cứu các phương pháp dự báo: Phương pháp ngoại suy xu thế, phương pháp chỉ số thời vụ, phương pháp mô hình hóa, phương pháp chuyên gia... Đồng thời sử dụng các phương pháp cơ bản kết hợp với các phương pháp dự báo đặc thù để dự báo cho những đối tượng kinh tế - xã hội cụ thể.

3.2.13. ECO3003 - Lý thuyết trò chơi và tư duy chiến lược

Nội dung của môn học nghiên cứu cơ sở của lý thuyết của quá trình ra quyết định; tư duy chiến lược sử dụng các lý thuyết về trò chơi, lý thuyết về sự cân bằng của thị trường.

Ngoài ra môn học còn tìm hiểu kỹ hơn về sự bắt tay của các tập đoàn kinh tế để gây ảnh hưởng đến thị trường và nền kinh tế.

3.2.14. MGT2001 - Kinh tế vi mô nâng cao

Nội dung môn học gồm 2 phần. Phần 1, giới thiệu sơ lược lại vi mô 1 và giải bài tập. Phần 2, vi mô ứng dụng tập trung vào giải thích các mô hình, công cụ cho các môn học ngành kinh tế. Nội dung môn học cụ thể gồm: 10 chương; trong đó từ chương 1 đến chương 5 ôn tập lại kiến thức kinh tế vi mô 1 có ứng dụng tình huống thực tế, chương 6 giới thiệu về thị trường nguồn lực và xem xét ngoại ứng xảy ra trong thị trường (chương 7), chương 8 nghiên cứu việc lựa chọn trong điều kiện bất định, chương 9 phối hợp các mô hình kinh tế trong nghiên cứu cân bằng tổng thể và chương 10 tập trung nghiên cứu lý thuyết trò chơi.

3.2.15. STA3001 - Kinh tế lượng

Học phần cung cấp những vấn đề chung về mô hình kinh tế lượng bao gồm: Các kỹ thuật ước lượng, phân tích và dự báo trên cơ sở mô hình hồi qui một phương trình theo các dạng khác nhau. Đồng thời học phần còn trình bày về các khuyết tật có thể gặp phải trong một mô hình hồi qui, bản chất, hậu quả, cách phát hiện và biện pháp khắc phục để từ đó có thể xây dựng được mô hình kinh tế lượng tốt nhất nhằm hỗ trợ một cách có hiệu quả trong việc ra quyết định quản lý ở tầm vĩ mô và vi mô.

3.2.16. ECO3019 - Phương pháp định lượng trong kinh tế

Nội dung của môn học nghiên cứu cơ sở của lý thuyết quá trình ra quyết định; Cung cấp các phương pháp phân tích và nghiên cứu định lượng khác nhau: Qui hoạch tuyến tính, Mô hình mạng, Điều hành dự án bằng sơ đồ PERT/CPM, Mô hình hàng chờ, Phân tích Markov; và các phần mềm để sinh viên có thể ứng dụng trong việc giải quyết các vấn đề kinh tế đa dạng.

3.2.17. ECO3021 - Dân số và phát triển

Dân số và phát triển có mối quan hệ tác động lẫn nhau. Dân số vừa là lực lượng sản xuất vừa là lực lượng tiêu dùng trong xã hội. Vì vậy qui mô, cơ cấu, phân bố và chất lượng dân số ảnh hưởng trực tiếp đến phát triển và ngược lại.

Nghiên cứu học phần này sẽ cung cấp cho sinh viên kiến thức về mối quan hệ giữa dân số và phát triển, các nhân tố ảnh hưởng đến sự biến động dân số, một số vấn đề về dân số và phát triển đã và đang vận động. Từ đó, trang bị cho người học không chỉ các kiến thức về dân số và phát triển mà còn nắm bắt và góp phần giải quyết những vấn đề dân số và phát triển đã và đang đặt ra cho xã hội.

3.2.18. ECO3022- Phát triển nông thôn

Môn học giới thiệu tổng quan về xã hội nông thôn; phát triển kinh tế nông thôn thông qua nông nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ; phát triển cơ sở hạ tầng dịch vụ xã hội môi

trường và môi trường nông thôn; cùng với vai trò Nhà nước cũng như các tổ chức trong nước và phi chính phủ quốc tế đối với phát triển nông thôn hiện nay. Cùng với kinh nghiệm từ các nước trên thế giới sẽ giúp sinh viên có cái nhìn tổng quan hơn về phát triển nông thôn, từ đó có thể áp dụng phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội tại Việt Nam.

3.2.19. FIN2001- Thị trường và các định chế tài chính

Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về các thành phần chủ yếu và mối quan hệ giữa các thành phần này trong hệ thống tài chính. Cụ thể, sinh viên sẽ được trang bị kiến thức nền tảng về thị trường tài chính, bao gồm thị trường tiền tệ, thị trường trái phiếu, thị trường cổ phiếu và thị trường chứng khoán phái sinh. Đồng thời, học phần cũng giới thiệu đến người học các định chế tài chính, bao gồm ngân hàng thương mại và các định chế tài chính phi ngân hàng. Ngoài ra, người học sẽ được trang bị những kiến thức cơ bản về lãi suất - một yếu tố quan trọng của thị trường tài chính và kiến thức cơ bản về hoạt động của ngân hàng trung ương.

3.2.20. IBS3011- Quy tắc và các định chế thương mại toàn cầu

Quy tắc và các định chế thương mại toàn cầu là môn học nghiên cứu những vấn đề thực tiễn về kinh tế quốc tế có liên quan đến quá trình hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam. Trước tiên, học phần phân tích các nội dung cơ bản về hội nhập kinh tế khu vực và hội nhập kinh tế đa phương. Đặc biệt, đi sâu giới thiệu khung phân tích lý thuyết của thỏa thuận thương mại khu vực và mô hình thực nghiệm phân tích khu thương mại tự do. Học phần cũng giới thiệu về tổ chức thương mại thế giới. Trên cơ sở đó, học phần phân tích quá trình tự do hóa thương mại và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam. Các nội dung các cam kết của Việt Nam trong WTO sẽ được trình bày sau khi đánh giá các hiệp định thương mại song phương và đa phương của Việt Nam.

3.3. Học phần chuyên ngành

3.3.1. ECO3004 - Kinh tế phát triển nâng cao

Học phần này sẽ tiếp tục nâng cao và bổ sung thêm các chủ đề đã được nghiên cứu ở học phần Kinh tế Phát triển qua đó trang bị thêm cho họ những kiến thức chuyên sâu như:

- Bản chất của phát triển kinh tế và cách thức đánh giá
- Cách thức huy động, sử dụng và phân bổ nguồn lực cho phát triển kinh tế;
- Cách thức thúc đẩy tăng trưởng và phát triển trong điều kiện của các nước đang phát triển trong đó có Việt Nam như chính sách phát triển nông nghiệp, công nghiệp hóa, chính sách ngoại thương cũng như điều kiện áp dụng chúng.

- Các nước nghèo phát triển hệ thống giáo dục đào tạo như thế nào nhằm thúc đẩy tăng trưởng và phát triển trong điều kiện của họ;

- Cách thức giải quyết vấn đề cung cấp dịch vụ y tế chăm sóc sức khỏe cũng như phát triển hệ thống y tế để thúc đẩy tăng trưởng và phát triển kinh tế;
- Giải quyết vấn đề dân số và phát triển của các nước đang phát triển.
- Môi quan hệ giữa kế hoạch và thị trường.

3.3.2. ECO3005 - Phân tích kinh tế - xã hội

Học phần giới thiệu cho người học những kiến thức để tiến hành phân tích các hoạt động kinh tế xã hội ở tầm vĩ mô. Phần đầu giới thiệu những vấn đề chung về phân tích kinh tế xã hội ở tầm vĩ mô. Sau đó giới thiệu các nguyên tắc và phương pháp sử dụng trong phân tích vĩ mô. Trong hai phần tiếp theo tập trung vào một số chủ đề phân tích kinh tế xã hội vĩ mô chính như phát triển kinh tế và các vấn đề xã hội trong phát triển, ... Và cuối cùng là cách trình bày một báo cáo phân tích.

3.3.3. ECO3006 - Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội.

Học phần trình bày cách thức tiến hành, tiến trình soạn thảo một bản chiến lược phát triển kinh tế xã hội như phân tích, đánh giá và lựa chọn về các căn cứ của chiến lược, về quan điểm phát triển, các mục tiêu chiến lược, những định hướng phát triển chủ yếu trong các lĩnh vực của đời sống của đất nước, các giải pháp cơ bản mà chủ yếu là các chính sách về cơ cấu kinh tế và vận hành hệ thống kinh tế- xã hội và các chính sách huy động, phân phối và sử dụng cá nguồn lực để thực hiện chiến lược và biện pháp tổ chức thực hiện..

3.3.4. ECO3007 - Chương trình và dự án phát triển kinh tế - xã hội

Học phần giới thiệu cho sinh viên những kiến thức cơ bản về Chương trình và dự án phát triển kinh tế-xã hội. Bao gồm: Tổng quan về chương trình và dự án phát triển kinh tế- xã hội; Chương trình phát triển kinh tế-xã hội; Dự án và Chu kỳ dự án; Lập và phân tích Dự án khả thi; Thẩm định dự án khả thi; Đấu thầu dự án; Tổ chức thực hiện dự án

3.3.5. ECO3008 - Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội

Môn học trình bày những kiến thức về cơ bản về kế hoạch hóa phát triển kinh tế đại phương mà bao gồm để chuẩn bị xây dựng, xây dựng, thực hiện và đánh giá thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế xã hội. Bắt đầu bằng chương 1 giới thiệu tầm quan trọng cùng với các chức năng và nguyên tắc của hệ thống kế hoạch trong nền kinh tế thị trường. Sau đó chương 2 và 3 của học phần giới thiệu về quy trình chung cùng với các công cụ hỗ trợ công tác lập kế hoạch phát triển kinh tế xã hội. Các chương tiếp theo sẽ trình bày cách thức thực hiện để hình thành bản kế hoạch phát triển kinh tế xã hội. Và hai chương cuối giới thiệu cách thức tổ chức và theo dõi đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch.

3.3.6. LAW2007- Luật hành chính

Là môn học nghiên cứu về những vấn đề liên quan đến tổ chức và hoạt động quản lý của nhà nước trong lĩnh vực quản lý hành chính. Toàn bộ môn học được chia thành 4 chủ

đề. Phần đầu dẫn nhập và tổng quan các vấn đề cơ bản liên quan đến ngành Luật Hành chính; phần hai, giới thiệu về các chủ thể quan trọng của Luật Hành chính; phần thứ ba, môn học cung cấp các kiến thức liên quan đến các hình thức và phương pháp quản lý hành chính và cuối cùng là một số biện pháp bảo đảm pháp chế và tài phán hành chính. Môn học này được thiết kế gồm 3 tín chỉ, kết hợp giữa phương pháp giảng dạy bằng bài giảng và thảo luận để giải quyết các vấn đề pháp lý có liên quan đến nội dung môn học.

3.3.7. ECO3009- Kinh tế lao động

Môn học nghiên cứu cơ chế vận hành của thị trường lao động. Cụ thể: môn học nghiên cứu Cung lao động trong việc xem xét cách thức phân bổ thời gian làm việc của người lao động trong các giai đoạn của cuộc sống; nghiên cứu Cầu lao động trong việc xem xét quyết định thuê lao động ngắn hạn và dài hạn; Cách thức thị trường “cân bằng” những mâu thuẫn quyền lợi trong việc kết hợp các quyết định cung ứng của người lao động với các quyết định cầu của người sử dụng lao động. Phần tiếp theo, môn học mở rộng và khái quát hóa khung cung cầu lao động cơ bản này nhằm giải thích các lao động làm công việc khác nhau, lao động khác nhau về trình độ học vấn hoặc kinh nghiệm làm việc, và việc đầu tư vào nguồn vốn nhân lực sẽ xác định sự phân phối tiền lương của nền kinh tế. Chương cuối sẽ chỉ ra một số méo mó và khiếm khuyết trong thị trường lao động. Cụ thể, chương này nghiên cứu về lý do tại sao thất nghiệp có thể xuất hiện và kéo dài trong thị trường lao động.

3.3.8. ECO3020 - Kinh tế vùng

Học phần giới thiệu cho sinh viên những kiến thức cơ bản về kinh tế vùng. Bao gồm: tổng quan về phát triển vùng, tăng trưởng kinh tế vùng, năng lực cạnh tranh của vùng, quy hoạch xây dựng vùng và tài chính vùng.

3.3.9. SMT3027 - Hành chính công

Học phần Hành chính công gồm 5 chương, cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về nền hành chính công; những quan niệm khác nhau về hành chính công; Thể chế nền hành chính Nhà nước; Sự kiểm soát đối với nền hành chính Nhà nước; Công vụ và công chức; Quản lý tài chính công và ngân sách công.

3.3.10. STA3002 - Hệ thống tài khoản quốc gia

Hệ thống tài khoản quốc gia (SNA) gồm các nội dung: lịch sử phát triển chung, quá trình triển khai áp dụng SNA tại Việt Nam; các phạm trù cơ bản của SNA; cấu tạo, mục đích thiết lập của dãy tài khoản kinh tế tích hợp và bảng Input - Output (I - O); các cân đối cơ bản của nền kinh tế rút ra được từ dãy tài khoản phục vụ cho việc phân tích kinh tế; các ứng dụng cơ bản của I/O vào lập kế hoạch và phân tích kinh tế; xây dựng I/O trên cơ sở bảng cung ứng, bảng sử dụng sản phẩm.

3.3.11. RMD3002 - Phương pháp nghiên cứu khoa học

Học phần này cung cấp cho sinh viên những kiến thức liên quan đến những vấn đề cơ bản của quy trình thực hiện nghiên cứu khoa học trong kinh doanh, từ việc xác định vấn đề nghiên cứu, thiết kế nghiên cứu, đo lường các biến cho đến việc viết báo cáo nghiên cứu.

3.4. Thực tập tốt nghiệp

ECO4001 Báo cáo thực tập tốt nghiệp

Học phần thực tập tốt nghiệp nhằm giúp sinh viên có những trải nghiệm về công việc chuyên môn trong môi trường thực tế của một tổ chức. Ngoài mục đích giúp cho sinh viên tích lũy được kinh nghiệm chuyên môn, học phần này cũng tạo điều kiện cho sinh viên được phát triển kỹ năng nghề nghiệp, năng lực chuyên môn, cũng như tác phong làm việc chuyên nghiệp. Sinh viên có trách nhiệm thực hiện đúng kế hoạch và yêu cầu của kỳ thực tập, được giám sát trong việc thiết lập và thực hiện kế hoạch thực tập bởi một giảng viên hướng dẫn của Khoa Kinh tế và một người hướng dẫn ở đơn vị thực tập.

ECO4002 Khóa luận tốt nghiệp ()*

Học phần khóa luận tốt nghiệp nhằm giúp sinh viên có những trải nghiệm về công việc chuyên môn trong môi trường thực tế của một tổ chức. Ngoài mục đích giúp cho sinh viên tích lũy được kinh nghiệm chuyên môn, học phần này cũng tạo điều kiện cho sinh viên được phát triển kỹ năng nghề nghiệp, năng lực chuyên môn, cũng như tác phong làm việc chuyên nghiệp. Học phần này cũng nhằm mục đích phát triển năng lực nghiên cứu của sinh viên bằng cách hệ thống hóa lý thuyết và lựa chọn phương pháp nghiên cứu khoa học để giải quyết các vấn đề kinh tế và quản lý. Sinh viên có trách nhiệm thực hiện đúng kế hoạch và yêu cầu của kỳ thực tập, được giám sát trong việc thiết lập và thực hiện kế hoạch thực tập bởi một giảng viên hướng dẫn của Khoa Kinh tế và một người hướng dẫn ở đơn vị thực tập.

PHẦN 4. Hướng dẫn thực hiện

Chương trình đào tạo ngành Kinh tế (chuyên ngành Kinh tế phát triển) được áp dụng từ năm 1991 và sau đó đã được cập nhật. Tất cả các hoạt động giảng dạy, học tập và đánh giá sẽ được thực hiện phù hợp với đặc điểm kỹ thuật của chương trình này. Đối với các học phần tự chọn, tùy theo tình hình thực tế về xu thế phát triển, nhu cầu xã hội, Khoa sẽ tư vấn cho sinh viên lựa chọn các học phần tự chọn.

Trưởng khoa chịu trách nhiệm tổ chức và hướng dẫn quá trình xây dựng và phát triển các đề cương chi tiết học phần để phù hợp với mục tiêu, nội dung, tiêu chuẩn nhập học và nhu cầu của sinh viên và xã hội.

Cấu trúc chương trình luôn được xem xét và cập nhật hàng năm để phù hợp với những thay đổi. Bản mô tả chương trình đào tạo được xem xét và có thể có những thay đổi cho phù hợp với nhu cầu của các bên liên quan.

Đà Nẵng, tháng 7 năm 2019

TỔ TRƯỞNG

TỔ RÀ SOÁT CẬP NHẬT CTĐT